

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2263/TTg-KTN
V/v điều chỉnh quy hoạch
phát triển các khu công nghiệp
tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2014

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... C ... Ngày: ... 14/11 ...

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Xét đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1462/BKHĐT-QLKKT ngày 13 tháng 3 năm 2014 về việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa và tại Công văn số 7794/BKHĐT-QLKKT ngày 27 tháng 10 năm 2014 về việc giải trình bổ sung đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 như đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các công văn nêu trên (Phụ lục kèm theo).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan liên quan của Tỉnh và các chủ đầu tư thực hiện quy hoạch, đầu tư, thành lập và hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn đảm bảo hiệu quả thu hút đầu tư và tuân thủ quy định của pháp luật.

3. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lúa 2 vụ sang đất khu công nghiệp của các khu công nghiệp Thạch Quảng và Hoàng Long thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa./.

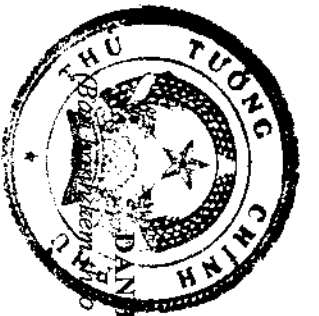
Nơi nhận:

- Như trên;
- TTg CP, PTTg Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: TN&MT, CT, XD, QP, GTVT, NN&PTNT;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT,
- Các Vụ: TH, KTTH, V. III;
- Lưu: VT, KTN (3) TrT. 28

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải



Phụ lục
MỤC QUÝ HOẠCH CÁC KCN TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2020
Công văn số 2263 /TTg-KTN ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ

Đơn vị: ha

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Hiện trạng quy hoạch			Phương án đề xuất của địa phương	Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư				
			Diện tích đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)			Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(1)	(7)=(1)-(5)	(8)=(5)-(2)		
I KCN ĐƯỢC THÀNH LẬP TRƯỚC QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg											
01	KCN Lễ Môn	62.61	87.61	0.00	87.61	87.61	25		25		
02	KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga (trên cơ sở hợp nhất và đổi tên 2 KCN Đình Hương và Tây Bắc Ga)	121	28.25	92.75	180.00	180	59		59		
	Cộng (I)	183.61	115.86	92.75	267.61	267.61	84		84		
II KCN ĐƯỢC PHÉ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, ĐÃ THỰC HIỆN QUY HOẠCH (TOÀN BỘ DIỆN TÍCH ĐÃ THÀNH LẬP)											
01	KCN Bim Sơn	450	566	0	1000	566	116		116		
	Cộng (II)	450	566	0	1000	566	116		116		
III KCN ĐƯỢC PHÉ DUYỆT QUY HOẠCH THEO QUYẾT ĐỊNH 1107/QĐ-TTg VÀ VĂN BẢN CỦA THỦ TƯỚNG, TOÀN BỘ DIỆN TÍCH CHƯA THỰC HIỆN											
01	KCN Lam Sơn - Sao Vàng	200	0	200	2,000	550	350		350		
	Cộng (III)	200	0	200	2,000	550	350		350		

TT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch được duyệt	Hiện trạng quy hoạch		Phương án đề xuất của địa phương	Phương án điều chỉnh quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư				
			Diện tích đã thành lập/cấp GCNĐT	Diện tích còn lại chưa thành lập (không tính chênh lệch do đo đạc)		Diện tích dự kiến quy hoạch đến năm 2020	Tăng so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Giảm so với diện tích quy hoạch được duyệt (không tính chênh lệch do đo đạc)	Diện tích dự kiến quy hoạch thành lập mới và mở rộng đến năm 2020	
IV	KCN CHƯA CÓ TRONG QUY HOẠCH; ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG QUY HOẠCH (THÀNH LẬP MỚI/MỞ RỘNG)									
Giai đoạn đến năm 2015										
01	KCN Hoàng Long				286	286	286		286	
Giai đoạn đến năm 2020										
01	KCN Thạch Quảng				100	100	100		100	
02	KCN Ngọc Lặc				150	150	150		150	
03	KCN Bái Trành				116	116	116		116	
	Cộng (IV)				652	652	652		652	
	Tổng cộng (I) + (II) + (III) + (IV)	833.61	681.86	292.75	3,919.61	2,035.61	1,202.00	0.00		1,202.00